

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 789/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12/5/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Minh Tâm

2. Ông Nguyễn Thanh Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1184/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2574/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/4/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thúy N2, sinh năm 1985 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Số A Đường số A, Khu phố E, phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn phân chia tài sản chung: Bà Đặng Thị Thu T, sinh năm 1996, địa chỉ: Số A đường H, Phường I, quận P (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thúy N2 (Giấy ủy quyền được Văn phòng C chứng nhận số 010251 quyền số: 08/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/8/2023) (có yêu cầu vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thúy N2 (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng K, sinh năm: 1981 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Số A Đường số A, Khu phố E, phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn phần chia tài sản chung: Ông Hoàng Anh V, sinh năm 1980, địa chỉ: Số B đường A, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1960 (có yêu cầu vắng mặt)
2. Ông Nguyễn Hùng T1, sinh năm 1958 (có yêu cầu vắng mặt)
3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1982 (có yêu cầu vắng mặt)
4. Ông Trương Hồng V1, sinh năm 1982 (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Số A Đường số A, Khu phố E, phường B, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H1, địa chỉ: Số A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn bà Nguyễn Thúy N2 thì:

Bà và ông Nguyễn Đăng K tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường B, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 66, ngày 26/5/2005. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung hạnh phúc, sau khi ông K đi làm việc tại nước Anh về vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống.

Đến năm 2016, bà N2 và ông K sống ly thân cho đến nay. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N2 yêu cầu ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà N2 và ông K có 02 người con chung tên Nguyễn Đăng Bảo K1 (nam) sinh ngày 15/11/2007 và Nguyễn Đăng Bảo N1 (nam), sinh ngày 13/9/2010. Hiện con chung Nguyễn Đăng Bảo K1 đang ở với ông K và con chung Nguyễn Đăng Bảo N1 đang ở với bà N2. Bà N2 yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đăng Bảo N1 và ông K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đăng Bảo K1. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N2 không yêu cầu chia tài sản chung.

Nợ chung: Tại Biên bản hòa giải tháng 6 năm 2023, bà N2 trình bày, bà và ông K còn nợ bà Nguyễn Thị Ngọc T2 và ông Trương Hồng V1 số tiền 1.000.000.000đồng và nợ bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Nguyễn Hùng T1 số tiền 585.000.000đồng. Bà đã thanh toán các khoản nợ vay khác.

Bị đơn ông Nguyễn Đăng K trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N2 về quá trình kết hôn.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Sau khi ông đi làm việc tại nước Anh về nước năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Sau khoảng vài tháng thì bà N2 đề nghị sống ly thân và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay, bà N2 yêu cầu ly hôn thì ông K đồng ý.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Đăng Bảo K1 (nam), sinh ngày 15/11/2007 và Nguyễn Đăng Bảo N1 (nam), sinh ngày 13/9/2010. Hiện nay con chung Nguyễn Đăng Bảo K1 đang ở với ông K và trẻ Nguyễn Đăng Bảo N1 đang ở với bà N2. Ông K yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng nuôi con chung Nguyễn Đăng Bảo K1. Bà Nguyễn Thúy N2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nuôi con chung Nguyễn Đăng Bảo N1. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Ngày 05/7/2023, ông Nguyễn Đăng K có đơn yêu cầu chia tài sản chung gồm:

Thửa đất số 489, Tờ bản đồ số 3, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh L, với diện tích 452 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BV396847, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01040 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp ngày 14/07/2014.

Căn nhà có diện tích xây dựng 66,3 m² trên Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 118, địa chỉ: Số A Đường A, Khu phố D, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí

Minh với diện tích 429 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AC568531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H04558 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 25/08/2005.

Thửa đất số 2251, Tờ bản đồ số 77, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh B với diện tích 230.4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: DB843234, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS14239 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/04/2021.

Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với diện tích 4.760 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân Huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006.

Thửa đất số 17, Tờ bản đồ số 96, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với diện tích 6.574.9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BQ253504, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH04432 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 09/01/2014.

Thửa đất số 51, Tờ bản đồ số 35, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích 1.675,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: CY874838, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS4757 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 18/11/2020.

Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 46, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích 226,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS06566 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 04/11/2020.

Ông K yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ của tổng giá trị tài sản trên và ông yêu cầu được nhận bằng nhà và đất gồm :

Căn nhà có diện tích xây dựng 66,3 m² trên Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 118, địa chỉ: Số A đường số A, Khu phố D, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 429 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AC568531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H04558 Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 25/08/2005.

Thửa đất số 2251, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương với diện tích 230,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: DB843234, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS14239 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/04/2021.

Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, với diện tích 4.760 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân Huyện B, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006.

Đồng thời ông K yêu cầu đơn phương chấm dứt các hợp đồng ủy quyền gồm:

Hợp đồng Ủy quyền số 21627 quyền số: 04TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 12/11/2020, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 489, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Ấp P, Xã P, Huyện C, Tỉnh Long An, với diện tích 452 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BV396847, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01040 do Ủy ban nhân dân Huyện C, Tỉnh Long An cấp ngày 14/07/2014.

Hợp đồng ủy quyền số 12783 quyền 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/6/2021, được Văn phòng C2 chứng nhận cho Căn nhà có diện tích xây dựng 66.3 m² trên Thửa đất số 11, Tờ bản đồ số 118, địa chỉ: số A Đường số A, Khu phố D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 429 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AC568531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H04558 Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 25/08/2005.

Hợp đồng Ủy quyền số 12784 quyền số: 06TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 18/06/2021, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 2251, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Xã L, Huyện B, Tỉnh Bình Dương với diện tích 230.4 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: DB843234, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS14239 do do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/04/2021.

Hợp đồng Ủy quyền số 21628 quyền số: 11 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 12/11/2020, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với diện tích 4.760 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006.

Hợp đồng Ủy quyền số 12785 quyền số: 06TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 18/06/2021, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 7, địa chỉ: rẫy Khu L, thôn T, xã H, huyện B, với diện tích 4.760 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006 và Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 96, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình

Thuận với diện tích 6.574.9 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BQ 253504, số vào sổ cấp GCN: CH04432 do Ủy ban nhân dân Huyện B, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 09/01/2014.

Hợp đồng Ủy quyền số 13518 quyền số: 09/264TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/10/2021, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 51, Tờ bản đồ số 35, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích 1.675.9 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: CY 874838, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS4757 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 18/11/2020.

Ngày 03/3/2026, ông Nguyễn Đăng K có đơn xin rút lại toàn bộ đơn yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T2 và ông Trương Hồng V1 có bản tự khai trình bày: Ông, bà có cho bà Nguyễn Thị Thúy N2 và ông Nguyễn Đăng K vay số tiền 1.000.000.000đồng. Tuy nhiên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án. Đồng thời ông bà có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày: Ông, bà có cho ông Nguyễn Thị Thúy N2 và ông Nguyễn Đăng K vay số tiền 585.000.000đồng. Tuy nhiên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án. Đồng thời ông bà có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Phòng công chứng đã thực hiện công chứng hợp đồng đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời có yêu cầu vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thúy N2 và người đại diện theo ủy quyền bà Đặng Thị Thu T có đơn yêu cầu vắng mặt

Bị đơn ông Nguyễn Đăng K và người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Anh V có đơn yêu cầu vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh N, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị Ngọc T2, ông Trương Hồng V1 có yêu cầu vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thúy N2, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thúy N2 và ông Nguyễn Đăng K thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bà N2 và ông K đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Mục đích hôn nhân không đạt được, bà N2 yêu cầu ly hôn là yêu cầu chính đáng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Con chung Nguyễn Đăng Bảo K1 sinh ngày 15/11/ 2007 hiện đã trưởng thành. Đề nghị giao con chung Nguyễn Đăng Bảo N1 cho bà N2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà N2 không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông K có yêu cầu chia tài chung. Tuy nhiên, ông K đã có đơn rút lại yêu cầu phản tố nên đề nghị chấp nhận, đình chỉ đối với yêu cầu này.

Về nợ chung: Bà N2 và ông K còn nợ bà Nguyễn Thị Ngọc T2 và ông Trương Hồng V1 số tiền 1.000.000.000đồng và nợ bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Nguyễn Hùng T1 số tiền 585.000.000đồng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thúy N2.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thúy N2, sinh năm 1985 ly hôn ông Nguyễn Đăng K, sinh năm 1981.

Về con chung: Bà N2 và ông K có 02 người con chung tên Nguyễn Đăng Bảo K1 (nam) sinh ngày 15/11/2007 (đã trưởng thành) và trẻ Nguyễn Đăng Bảo N1 (nam), sinh ngày 13/9/2010. Theo trình bày của ông K và bà N2 thì trẻ Nguyễn Đăng Bảo N1 đang ở với bà N2. Ông K và bà N2 thống nhất giao con chung Nguyễn Đăng Bảo N1 cho bà N2 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N2 không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đăng K theo đơn phản tố ngày 05/7/2023

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Chi phí tố tụng, án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thúy N2 khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đăng K cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025 và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực. Đơn khởi kiện của bà N2 phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự gồm nguyên đơn bà Nguyễn Thúy N2 và người đại diện theo ủy quyền bà Đặng Thị Thu T, bị đơn ông Nguyễn Đăng K và người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Anh V, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh N, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị Ngọc T2, ông Trương Hồng V1, người đại diện theo pháp luật của Phòng C1 có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thúy N2 và ông Nguyễn Đăng K kết hôn với nhau do tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường B, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 66, ngày 26/5/2005, nên là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu xin ly hôn của bà N2, Hội đồng xét xử xét, theo lời trình bày của bà N2 và ông K thì sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung không hạnh phúc, sau đó ông K đi làm việc tại nước Anh về thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không

thành. Bà N2 xác định mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông K. Trong thời gian bà N2 tham gia hòa giải với ông K thì ông K không đồng ý ly hôn. Bà N2 đã có yêu cầu vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Nay, ông K cũng đồng ý ly hôn với bà N2.

Việc vợ chồng kết hôn chung sống phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ vợ chồng thì mới xây dựng được gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, ông K và bà N2 đã không còn sống chung, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng là phải sống chung, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình như theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, bà N2 có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là yêu cầu chính đáng phù hợp với Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ vào Giấy khai sinh số 9 Quyển 2 ngày 04/01/2008 và Giấy khai sinh số 402/2010 Quyển 02/2010 ngày 18/10/2010 cùng do Ủy ban nhân dân phường B, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh thì xác định bà N2 và ông K có 02 người con chung tên Nguyễn Đăng Bảo K1 (nam) sinh ngày 15/11/2007 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đăng Bảo N1 (nam), sinh ngày 13/9/2010. Theo trình bày của ông K và bà N2 thì con chung Nguyễn Đăng Bảo N1 đang ở với bà N2. Ông K và bà N2 thống nhất giao con chung Nguyễn Đăng Bảo N1 cho bà N2 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục. Bà N2 không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận sự tự nguyện của bà N2 không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Ngày 05/7/2023, ông Nguyễn Đăng K có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung gồm:

Thửa đất số 489, Tờ bản đồ số 3, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An, với diện tích 452 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BV396847, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01040 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp ngày 14/07/2014.

Căn nhà có diện tích xây dựng 66,3 m² trên Thửa đất số 11, Tờ bản đồ số 118, địa chỉ: Số A Đường A, Khu phố D, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 429 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AC568531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H04558 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 25/08/2005.

Thửa đất số 2251, Tờ bản đồ số 77, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh B với diện tích 230.4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: DB843234, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS14239 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/04/2021.

Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với diện tích 4.760 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân Huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006.

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 96, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với diện tích 6.574.9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BQ253504, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH04432 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 09/01/2014.

Thửa đất số 51, Tờ bản đồ số 35, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích 1.675,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: CY874838, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS4757 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 18/11/2020.

Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 46, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích 226,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS06566 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 04/11/2020.

Ông K yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ của tổng giá trị tài sản trên và ông yêu cầu được nhận bằng nhà và đất gồm :

Căn nhà có diện tích xây dựng 66,3 m² trên Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 118, địa chỉ: Số A đường số A, Khu phố D, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 429 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AC568531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H04558 Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 25/08/2005.

Thửa đất số 2251, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương với diện tích 230,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: DB843234, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS14239 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/04/2021.

Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, với diện tích 4.760 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân Huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006.

Đồng thời ông K yêu cầu đơn phương chấm dứt các hợp đồng ủy quyền gồm:

Hợp đồng Ủy quyền số 21627 quyền số: 04TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 12/11/2020, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 489, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Ấp P, Xã P, Huyện C, Tỉnh Long An, với diện tích 452 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BV396847, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01040 do Ủy ban nhân dân Huyện C, Tỉnh Long An cấp ngày 14/07/2014.

Hợp đồng ủy quyền số 12783 quyền 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/6/2021, được Văn phòng C2 chứng nhận cho Căn nhà có diện tích xây dựng 66.3 m² trên Thửa đất số 11, Tờ bản đồ số 118, địa chỉ: số A Đường số A, Khu phố D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 429 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AC568531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H04558 Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 25/08/2005.

Hợp đồng Ủy quyền số 12784 quyền số: 06TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 18/06/2021, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 2251, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Xã L, Huyện B, Tỉnh Bình Dương với diện tích 230.4 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: DB843234, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS14239 do do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/04/2021.

Hợp đồng Ủy quyền số 21628 quyền số: 11 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 12/11/2020, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với diện tích 4.760 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006.

Hợp đồng Ủy quyền số 12785 quyền số: 06TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 18/06/2021, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 7, địa chỉ: rẫy Khu L, thôn T, xã H, huyện B, với diện tích 4.760 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: AĐ 747750, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00551 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/04/2006 và Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 96, địa chỉ: Khu L, thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận với diện tích 6.574.9 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: BQ 253504, số vào sổ cấp GCN: CH04432 do Ủy ban nhân dân Huyện B, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 09/01/2014.

Hợp đồng Ủy quyền số 13518 quyền số: 09/264TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/10/2021, tại Phòng C1 cho Thửa đất số 51, Tờ bản đồ số 35, địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích 1.675.9 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số: CY 874838, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS4757 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 18/11/2020.

Ngày 03/3/2026, ông Nguyễn Đăng K có đơn xin rút lại toàn bộ đơn yêu cầu phản tố. Việc rút đơn của ông K là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội.

Nợ chung: Ông K và bà N2 cùng khai, hiện nay, ông bà còn nợ bà Nguyễn Thị Ngọc T2 và ông Trương Hồng V1 số tiền 1.000.000.000đồng và nợ bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Nguyễn Hùng T1 số tiền 585.000.000đồng.

Tòa án đã triệu tập bà Nguyễn Thị Ngọc T2, ông Trương Hồng V1, bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Nguyễn Hùng T1 tham gia tố tụng. Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, ông Trương Hồng V1, bà Nguyễn Thị Ánh N và ông Nguyễn Hùng T1 có đơn trình bày ông bà không yêu cầu ông K, bà N2 trả nợ trong vụ án này.

Về chi phí thẩm định tại chỗ 3.000.000đồng, ông K đã rút đơn nên ông K phải chịu theo quy định, ông K đã nộp đủ.

Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà N2 là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Do ông Nguyễn Đăng K rút đơn yêu cầu phản tố nên hoàn lại tạm ứng án phí cho ông K.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2025;

Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Luật Phí, lệ phí năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thúy N2

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thúy N2, sinh năm 1985 ly hôn ông Nguyễn Đăng K, sinh năm 1981.

Về con chung: Bà Nguyễn Thúy N2 và ông Nguyễn Đăng K có 02 người con chung tên Nguyễn Đăng Bảo K1 (nam) sinh ngày 15/11/2007 (đã trưởng thành) và Nguyễn Đăng Bảo N1 (nam), sinh ngày 13/9/2010. Giao con chung Nguyễn Đăng Bảo N1 (nam), sinh ngày 13/9/2010 cho bà Nguyễn Thúy N2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N2 không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đăng K theo đơn phản tố ngày 05/7/2023.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định tại chỗ 3.000.000đồng ông Nguyễn Đăng K phải nộp. Ông Nguyễn Đăng K đã nộp đủ.

3. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thúy N2 phải chịu, nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng bà N2 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0027042 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. H2 lại cho ông Nguyễn Đăng K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 54.100.000đồng theo Biên lai thu số 0004286 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

4. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008(sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân nơi cấp GCN đăng kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu:VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thanh